

Số 2388/2010/QĐ-UBND

Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 23 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 2486/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản của Sở Tư pháp tại văn bản số 1141/BC-STP ngày 23 tháng 11 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giá các loại đất được quy định theo Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

2. Giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

3. Giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 80% theo giá đất ở liền kề cao nhất; tại khu vực nông thôn bằng 95% giá đất ở liền kề cao nhất.

5. Đất chưa sử dụng, khi được giao đất, cho phép sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng:

1. Tính các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai: thuế nhà đất, chuyên quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp tại thời điểm giao đất, cho thuê đất mà giá đất quy định tại Quyết định này chưa sát với giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì xác định lại theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

6. Tinh tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

8. Giá đất được quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

9. Trường hợp giao đất cho các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh có thu tiền sử dụng đất (không thuộc các trường hợp trên đây), thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ Quyết định giá đất giao phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giao đất.

10. Đối với dự án đang thực hiện bồi thường (có nhiều giai đoạn), nếu giá đất bồi thường tại Quyết định này thấp hơn giá đất tại các phương án bồi thường mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt, thì áp dụng theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại các phương án bồi thường.

11. Trong trường hợp đặc biệt căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền quyết định điều chỉnh giá các loại đất tăng hoặc giảm nhưng không quá 20% so với bảng giá đất được ban hành tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 1391/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2010.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

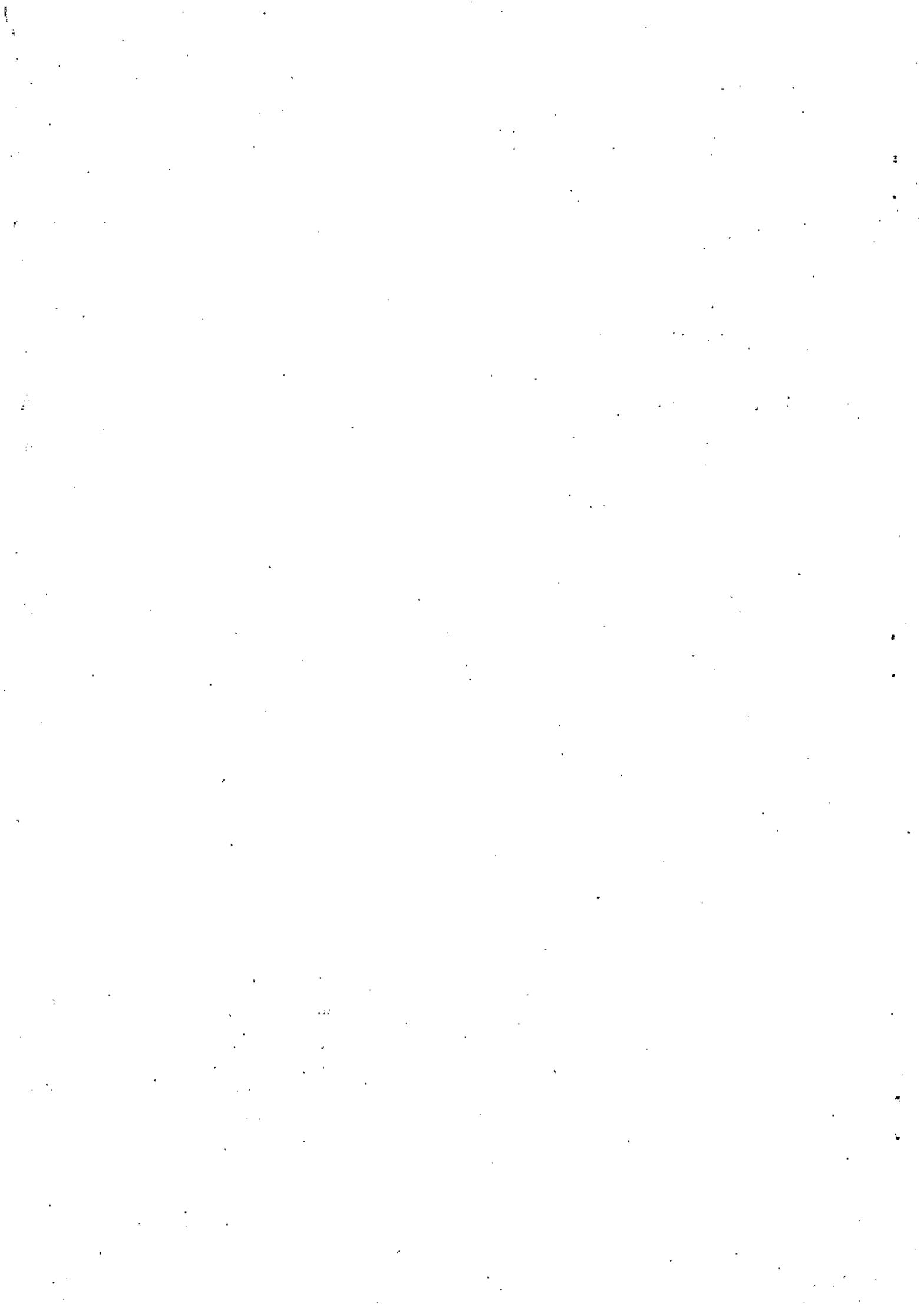
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Ninh Thuận;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Ninh Thuận;
- Website; Công báo tỉnh;
- VPUB (LĐ, XDCB, TH);
- Lưu: VT. HH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Nghị



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2388/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

PHẦN I: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3: Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng số 6: Giá đất nông nghiệp trong đô thị

a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Vị trí			
	1	2	3	4
Đất trồng cây hằng năm	70.000	60.000	50.000	40.000
Đất trồng cây lâu năm	80.000	70.000	60.000	50.000
Đất nuôi trồng thủy sản	80.000	70.000	60.000	50.000

b) Tại các thị trấn thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Vị trí			
	1	2	3	4
Đất trồng cây hằng năm	50.000	40.000	30.000	20.000
Đất trồng cây lâu năm	55.000	45.000	35.000	25.000
Đất nuôi trồng thủy sản	55.000	45.000	35.000	25.000

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6**1. Vị trí đất trồng cây hằng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản**

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 4: Vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

+ Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao, nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

+ Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định theo vị trí 1 đất trồng cây lâu năm.

+ Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

2. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét.

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét.

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.

PHẦN II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

Bảng số 7: Giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí					
	1	2	3	4	5	6
I. Huyện Ninh Hải						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40
- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	84	72	60	48	44	40
- Thôn Mỹ Hiệp	64	58	53	48	44	40
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hòa	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bản	140	120	100	80	60	50
7. Xã Phương Hải						
- Thôn Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3	76	70	64	58	53	48
8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	125	105	95	85	80	70

- Thôn Mỹ Hòa, Thái An	105	90	80	72	66	60
- Các thôn còn lại	40	32	24	22	20	18
II. Huyện Thuận Bắc						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiềm Kiềm 1, Kiềm Kiềm 2, Suối Đá, Ân Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng						
	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến						
	30	26	24	22	20	18
III. Huyện Ninh Phước						
1. Xã Phước Sơn						
	200	180	150	120	90	60
2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa	220	180	150	90	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3. Xã Phước Hậu						
	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	90	60	53	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40
6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Thạnh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh	120	108	64	58	53	48

7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, Liên sơn 2	50	40	30	26	24	20
IV. Huyện Thuận Nam						
1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Phước Ninh						
- Thôn Vụ Bôn, Tân Bôn, Hiếu Thiện 1, Hiếu Thiện 2	52	47	43	39	35	32
- Thôn Thiện Đức	52	47	43	39	35	32
3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngủ	150	120	90	60	45	40
4. Xã Cà Ná	350	280	210	150	100	50
5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	280	220	160	130	80	40
- Thôn Thương Diêm 1, Thương Diêm 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Phước Minh						
- Thôn Quán Thẻ 3, Lạc Tiên	144	120	96	72	53	48
- Thôn Quán Thẻ 1, Quán Thẻ 2	144	120	96	72	53	48
7. Xã Phước Hà						
- Thôn Trà Nô, Là A, Giá, Tân Hà	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nhị Hà						
- Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	50	40	35	25	20	18
V. Huyện Ninh Sơn						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	130	100	80	65	50	40
- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Thôn Lương Tri	80	70	60	50	44	40
- Thôn Núi Ngõng, Láng Ngựa	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32

3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	150	120	90	75	60	48
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, Trà Giang 3, Trà Giang 4	120	90	70	50	40	35
- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn, Tâm Ngân	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hòa Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Ma Nối	32	28	26	22	20	18
VI. Huyện Bắc Ái						
- Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 8: Giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	195	150	120
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	500	400	300
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	220	170	140
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	650	490
- Khu phố 3	600	480	370
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	500	400	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290

5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	420	300	250
Thôn Phú Thọ	105	90	70
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (Thôn Mỹ An)	500	420	300
- Xóm Cồn (khu phố 3); Thôn Đông Ba (Khu phố 4, 5, 6)	270	220	160
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	200	170	140
- Đất mới (Khu phố 9)	450	360	270
7. Phường Tân Tài			
- Thôn Tân Lộc (khu phố 4)	400	350	300
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (Khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (Khu phố 7)	180	150	120
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lữ (KP 1, trừ khu Tái định cư)	330	270	200

Bảng số 9: Giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Thị trấn	Vị trí					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15.	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	75	55
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	65	55

Bảng số 10: Giá đất ở (thổ cư) ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực đất	Giá đất
I. Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	
1. Tuyến Quốc lộ 1A: Từ ranh giới huyện Ninh Hải – ngã ba Tân Hội	800
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện – hết địa phận phường Đô Vinh	570
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	520
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư)- cầu Hải Chử	1.050
5. Đường đi Từ Tâm (Từ đường Thống Nhất – hết địa phận thành phố)	400

6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản	400
II. Huyện Ninh Hải	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560
- Đoạn giáp Mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	196
2. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố PR – TC đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ đến Bưu điện huyện	1.650
3. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chữ - ngã ba vào khách sạn Ninh Chữ - Đồn biên phòng 412	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn – hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng Khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	500
- Từ ngã ba Dư Khánh – đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.100
- Từ Cây Đa qua chợ Dư Khánh- bến Lăng Tô	600
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm- qua chợ Dư Khánh- bến Lăng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm- ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	700
- Đường nối đường Trường Chinh- chùa Trùng Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42)- đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2)- hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.000
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	500
- Các đường quy hoạch Khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
4. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi	600
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã : Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 đến địa phận thành phố PR - TC	300
5. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải – Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150
- Giáp cổng thôn Tân An - cổng Chùa Pháp Hải	240
- Giáp cổng Chùa Pháp Hải - ngã ba đi Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường - cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp Cầu mương thoát Muối Đầm Vua - dốc Trông Mỹ Tân	180

- Đoạn giáp Dốc Truong Mỹ Tân - hết địa phận thôn Thái An	70
- Đoạn giáp thôn Thái An - hết thôn Thái An	105
- Đoạn hết thôn Thái An đến giáp thôn Vĩnh Hy	70
- Thuộc thôn Vĩnh Hy	125
6. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - tràn cống Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	100
7. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ tràn Ngâm - Đồn biên phòng- Lăng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp Cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	220
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Giáp cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - Thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hòa	200
- Từ giáp công thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mản Mản	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - trạm bơm số 1	120
III. Huyện Thuận Bắc	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	180
- Đoạn giáp Cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	200
2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	85
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	65
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	460
4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận An Đát	120
- Từ giáp địa phận An Đát - hết thôn Bà Râu	70
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	40
5. Tỉnh lộ 706	

- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	85
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	50
- Giáp Quốc lộ 1A - Xóm Đền	70
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	70
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	55
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a, N5	145
- Đường N4a, N4d, N4e	135
7. Đường Tri Thủy - Bình nghĩa	
- Giáp địa phận xã Phương Hải - Ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	85
IV. Huyện Ninh Phước	
1. Đường Lê Duẩn	
- Từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình	1.080
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm- ngã ba Long Bình	1.100
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	800
- Giáp cầu Ý Lợi - Trạm thủy nông huyện Ninh Phước (Kênh Nam)	350
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	900
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp Đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	700
5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường Trung tâm thị trấn Phước Dân	600
- Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Nghiệp	360
- Từ giáp Cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào trường Nguyễn Huệ	360
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An-đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn-giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250
9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của Khu tái định cư, lô số : 12 ÷ 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400

- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao Phôi	200
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của Khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01 ÷ 17, 31 ÷ 40, 52	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11 m không có vỉa hè, lô số: 18 ÷ 30, 53 ÷ 57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11 m không có vỉa hè, lô số: 41 ÷ 51, 64 ÷ 69, 70 ÷ 74	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11 m không có vỉa hè, lô số: 58 ÷ 63.	120
11. Đường giao thông Phú Quý - Phước Hậu; Phước Thái - Liên Sơn	
- Đoạn từ cầu Mông Nhuận - giáp đường sắt (thuộc xã Phước Hậu)	350
- Giáp ngã 3 Chát Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn	250
12. Đường nối đầu tuyến An Long-đầu cầu kênh Nam	320
13. Đường nối đầu tuyến An Long-Thành Tín đến đầu cầu Tuấn Tú	320
V. Huyện Thuận Nam	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bản	300
- Giáp ngã ba vào Vụ Bản - hết địa phận xã Phước Nam	200
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
VI. Huyện Ninh Sơn	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang-Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	400
- Trung tâm học tập cộng đồng- cầu Suối Sa	350
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	280
- Giáp cầu Ông Một - công Cây Sung	300
- Giáp công cây Sung - cầu qua đường Kênh Nha Hồ	280
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	150
- Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	160
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà nguyện Hạnh Trí	600
- Giáp nhà nguyện Hạnh Trí - cầu Suối Môn	900
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	720
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào trụ sở Khu phố 4 (Trường	960

tiêu học Tân Sơn B)	
- Giáp đường vào trụ sở Khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A)	1.000
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (Địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	280
+ Giáp Kênh N3 - Suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang - cầu Sông Pha	220
- Giáp Cầu Sông Pha – kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú – Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	330
2. Quốc lộ 27 B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	840
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	360
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	330
- Giáp cầu Gió Bay - Công sân bay	180
- Giáp Quốc lộ 27 - đường Liên xã	150
- Giáp Đường Liên xã - giáp Công thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập	220
- Giáp Quốc lộ 27B - trạm bơm nước	300
- Đường từ Huyện đội - giáp Công an huyện	420
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	630
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	360
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp thôn Lâm Quý - công thôn Gòn 1	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm	350
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn	540
VII. Huyện Bắc Ái	
1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	120
- Giáp Dốc Mã Tiên - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50

- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21 + 530)	100
- Giáp Cầu Sông Sắt (Km 21 + 530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp Thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp Thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường Trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14 m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13 m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11 m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7 m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường TH Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
- Đường từ QL 27B đến hết thôn Suối Rùa, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - QL 27B đến đầu cầu Song Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Song Sắt (đi Phước Chính) - Hết xã Phước Đại	40
- Đường từ ngã ba Phước Thắng đi Phước Chính - Đài liệt sĩ Phước Chính	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	30
- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500 m)	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30

Bảng số 11 : Giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường phố	Giá đất
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		1.600
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		2.250
	- Đoạn giáp Ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		2.800
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		6.700
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang trung - giáp cây xăng chợ Phan Rang		7.200

	- Đoạn từ giáp cây xăng chợ Phan Rang - đến đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.000
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		7.000
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - Giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ nhà số TN 02-nhà số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố PR-TC		1.350
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (Đến hết đường phía đông chợ)	II	3.500
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		5.800
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - Trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		4.500
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (Đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (Đối diện là nhà số 59)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.500
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		3.500
	- Ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		4.400
	- Đoạn Giáp đường 16/4-hết đường (giáp đường Thống Nhất)		5.500
5	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72).		2.000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.500
6	Đường Phan Đình Phùng	II	2.200
7	Đường Trần Bình Trọng	II	2.000
8	Đường Lê Lợi	II	2.000
9	Đường Trần Nhân Tông	II	4.500
10	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.000
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
11	Đường Trần Phú	II	3.300
12	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		3.300

	- Từ giáp Ngã năm Phù Hà - Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		2.500
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.000
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.600
	- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ Thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2.000
	- Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ Thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		1.400
14	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài Xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tân Tài Xóm Láng - hết đường		1.500
15	Các đường trong Khu quy hoạch dân cư D7 - D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	2.300
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.000
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.200
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	II	1.000
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7-11m)	II	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	III	900
	+ Đường Phan Văn Lân	III	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	III	900
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2-11m)		1.000
	Đoạn cuối (N2-7m)		700
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	

	Đoạn đầu (N8 - 11m)		900
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	800
	+ Đường B13 (7m)	III	800
	+ Đường B14 (7m)	III	800
	+ Đường B16 (7m)	III	800
	+ Đường B17 (7m)	III	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1.100
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1.000
	+ Đường Trần Kỳ (11m)	III	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	III	1.000
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.000
	+ Đường Bà huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.000
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	800
	+ Đường B7, B10 (11m)	IV	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	IV	650
	+ Đường N5 (7m)	IV	600
16	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào UBND phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		1.200
17	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		1.900
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.200
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.200
21	Đường Yersin	III	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1.650
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thị		1.500
	- Đoạn giáp đường Trần Thị - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		1.200

	- Đoạn giáp Nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		900
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường vào Cảng cá Đông Hải (Đường Bạch Đằng)		1.200
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1.200
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1.500
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.500
27	Đường Nguyễn Trãi (Từ giáp đường Thống nhất - Ngô Gia Tự)	III	1.900
28	Đường Tô Hiệu (Từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1.900
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.700
30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	4.000
31	Đường Trần Quang Diệu	III	2.400
32	Đường Hoàng Diệu	III	1.900
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1.400
34	Đường Cao Bá Quát	III	1.500
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1.900
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - Đường Tân Tài Xóm Láng		2.200
	- Đoạn giáp đường Tân Tài Xóm Láng - Hết đường		1.200
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.200
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - Hết đường		900
39	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mường Cát		1.200
	- Đoạn giáp Mường Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1.600
40	Đường bên trong Công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông Công viên Bến xe Nam (Xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam Công viên Bến xe Nam (Xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (Hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	2.000
42	Đường Nguyễn Thị Định (Từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.500
43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (Giáp đường Ông Cồ)	IV	850

44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi-đường Lê Đình Chinh (Khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	Đường Lương Ngọc Quyến (Hẻm 85 Trần Phú : Từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.000
46	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (Khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (Đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720
	- Hẻm 388 (Khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (Khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (Đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (Xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480
49	Tỉnh lộ 703 (Nam Cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
50	Hẻm đường Bắc Ái	IV	
	- Hẻm 43 (Đường lên Tháp PokLong Gia Rai)		420
	- Hẻm 52 (Đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc Tháp PokLong Gia Rai		480
51	Đường Phù Đổng	IV	800
52	Đường Trần Thị	IV	600
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	250
54	Đường Yết kiêu	IV	500
55	Đường Dã Tượng	IV	500
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	400
57	Đường Hồng Bàng	IV	1.200
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	660
59	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		750
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		600
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	900
61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	900
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	530
63	Đường Hà Huy Tập	IV	530
64	Đường Hàm Nghi	IV	900
65	Đường Đào Duy Từ	IV	800
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	900
67	Đường Trương Định	IV	900
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	900
69	Đường Lê Đại Hành	IV	900

70	Đường Tô Hiến Thành	IV	900
71	Đường Pinăng Tắc	IV	900
72	Đường Lương Văn Can	IV	900
73	Đường Duy Tân	IV	600
74	Đường Đồng Đậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		650
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	Đường Trần Quang Khải	IV	650
76	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	700
77	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Nhà số 30 (đối diện là Đình Đô Vinh)		600
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		300
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	600
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	600
80	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường Sắt)		750
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		550
81	Đường Tự Đức	IV	1.500
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	400
83	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - Trụ sở Khu phố 4; đường qua Khu tái định cư Tấn Lộc)		650
	- Các đường nội bộ bên trong Khu tái định cư		350
84	Khu tái định cư tuyến tránh và Quốc lộ 1A (Phường Phước Mỹ)	IV	
	- Đường chính trong Khu tái định cư (Xuất phát từ đường Lê Duẩn)		840
	- Đường gom của Khu tái định cư		720
85	Khu tái định cư Nam Cầu Móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nhỏ		800
	- Đường nội bộ bên trong		530
86	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường D1, D2	IV	1.200
	- Đường D3	IV	
	+ Từ đầu đường - Trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - Hết đường		1.600

	- Đường D4, D5	IV	1.800
	- Đường D6	IV	2.000
	- Đường D7	IV	1.200
	- Đường N1	IV	700
	- Đường N2, N4, N5	IV	700
	- Đường N3	IV	600
	- Đường N6	IV	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	600
	- Đường N10, N12, N13	IV	700
87	Khu dân Cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.000
	- Đường Dương Quang Hàm (D3)	IV	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	IV	1.700
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Việt Xuân (N2)	IV	1.300
	- Đường N3	IV	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	IV	1.300
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.500
	- Đường N12	IV	800
	- Đường N13	IV	700
	- Đường N14	IV	550
	- Đường N15	IV	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
88	Đường Tân Tài Xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tân Tài - đường Trần Thi)	IV	900
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở Khu phố 4 - hết địa phận phường Tân Tài)	IV	380
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - Đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	380
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600

	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba-giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - Giáp đường Nguyễn Công Trứ; Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
89	Bổ sung các tuyến đường		
	- Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.000
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu-đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú-đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.400

Bảng số 12 : Giá đất ở (thổ cư) tại các Khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính : đồng/m²

Tên quy hoạch	Giá đất
1	2
1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	800.000
Các lô số: A2 ÷ A12, E2 ÷ E12	300.000
Các lô số: A26, E14	260.000
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	240.000
Các lô số: C16, C30, F1, F15	200.000
Các lô số: B2 ÷ B14, G17 ÷ G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	195.000
Các lô số: C17 ÷ C29, F2 ÷ F14, H1, D21	175.000
Các lô số : D2 ÷ D6, D8 ÷ D14, H8 ÷ H14, H16 ÷ H20	165.000
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	150.000
Các lô số: D16 ÷ D20, H2 ÷ H6, A15 ÷ A25, E15 ÷ E25	140.000
Các lô số: B17 ÷ B29, C2 ÷ C14, D22 ÷ D28, F17 ÷ F29, G2 ÷ G14, H22 ÷ H28.	130.000
2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Lô số : A1	800.000
Lô số: A16	800.000
Các lô số: A12 ÷ A15	800.000
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	260.000
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	240.000
Các lô số: A17 ÷ A18, A31, B2 ÷ B13, C2 ÷ C13, D2 ÷ D5, D7 ÷ D15, D17 ÷ D20, E2 ÷ E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	195.000

Các lô số: B15, B28, C15, C28	175.000
Các lô số : E16, E24÷E25, F1, F13, F16, F24, G2÷G12, G16, G26, H2÷H10, H12÷H16, H28	165.000
Các lô số: A20÷A30, B16÷B27, C16÷C27, D22÷D30	150.000
Các lô số: E14÷E15, E17÷E23, F2÷F12, F14÷F15, F17÷F23, F25÷F26, G14÷G15, G17÷G25, H18÷H27	130.000
3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô : F1÷F18	1.400.000
Các lô: F33÷F36	650.000
Các lô: F19÷F22	570.000
Các lô: F23÷F32	520.000
4. Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400.000
C2-C7 (13m)	340.000
C25 (11m)	320.000
C26 (7m)	280.000
1	2
C9-C24 (11m)	270.000
C27-C42 (7m)	240.000
KHU F	
F1 (7m)	280.000
F10, F11, F22 (7m)	245.000
F2-F9 (7m)	240.000
F12-F21 (7m)	200.000
5. Khu dân cư Xóm Lờ	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	150.000
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44÷59, 110÷130, 136÷138	385.000
- Các lô số: 60, 109	460.000
- Các lô số: 6÷9, 40÷43, 91÷94	320.000
- Các lô số: 5, 39, 90	380.000
- Các lô số: 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260.000
- Lô số 4	310.000
6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm	
Các lô : 1÷ 8, 10÷ 11	290.000
Các lô: 9	180.000
Các lô: 12	510.000
7. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310.000
Các lô số A2 ÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250.000
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280.000
Các lô số A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230.000

Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250.000
Các lô số A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210.000
Các lô số E81, G114	215.000
Các lô số A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104, G110÷G113	180.000

Bảng số 13 : Giá đất tại 2 Cụm công nghiệp Thành Hải và Tháp Chàm

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên cụm công nghiệp	Khu vực	Giá đất
1. Cụm công nghiệp Thành Hải		
Các lô số: L9, L10, L17, L18	I	800.000
Các lô số: L1→L8	II	700.00
Các lô số: L11→L16 và L19→L23	III	680.00
2. Cụm công nghiệp Tháp Chàm		
- Các lô đất tiếp giáp với đường Bắc Ai		600.000
- Các lô đất còn lại		500.000

Bảng số 14: Giá đất tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550.000
2. Cảng cá Cà Ná	600.000

* Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 80% giá đất ở (thô cư) đối với khu vực đô thị và bằng 95% giá đất ở (thô cư) tại nông thôn.

PHẦN III: PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (Bảng số 11).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 15: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 16 : Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m- dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng 15.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định, nhưng không được thấp hơn 140.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 11 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm), thì xác định theo Phụ lục tại Bảng số 15 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)] và Bảng số 16 (tiêu chuẩn phân loại hẻm), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định, thì xác định theo Phụ lục số 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn), nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

Phụ lục 1 : Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp

Loại xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	1. phường Đô Vinh	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (thôn Văn Lâm, Nho Lâm)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
	2. phường Bào An	2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
	3. phường Phước Mỹ	3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
	4. phường Phú Hà	4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
	5. phường Mỹ Hương	5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
	6. phường Đạo Long	6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
	7. phường Kinh Dinh	7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
	8. phường Tân Tài	8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)	5. xã Cà Ná	8. xã Phương Hải			
	9. phường Mỹ Đông		6. xã Phước Ninh	9. xã Vinh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)			
	10. phường Đông Hải						
	11. phường Thanh Sơn	9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
	12. phường Đài Sơn						
	13. phường Mỹ Bình						
	14. phường Văn Hải						
	15. phường Mỹ Hải						
	16. xã Thành Hải						
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Hiếu thiện, Vụ Bón, Phước Lập, Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiệt)	1. thị trấn Tân Sơn	
					2. xã Lợi Hải	2. xã Mỹ Sơn	
					3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Lăng Mè)	3. xã Quảng Sơn	
						4. xã Lương Sơn	
						5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương)	1. xã Nhị Hà	1. xã Vinh Hải (thôn Cầu Gậy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (trừ thôn Hiệp Kiệt)	1. xã Hoà Sơn	1. xã Phước Đại
		2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	2. xã Phước Hà		2. xã Phước Kháng	2. xã Ma Nởi	2. xã Phước Trưng
					3. xã Phước Chiến		3. xã Phước Hoà
					4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)		4. xã Phước Thắng
							5. xã Phước Bình
							6. xã Phước Thành
							7. xã Phước Tân
							8. xã Phước Tiến
							9. xã Phước Chính

Phụ lục 2

1. Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:

- + Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.
- + Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.
- + Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2.
- Vị trí đất ở tại Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:
 - + Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.
 - + Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 10) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 7,8, 9.

Phụ lục 3

Xác định giá đất cho những thửa đất ở thuộc các trường hợp đặc biệt

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.
2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.
3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền), thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L), thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.
7. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Nghị